

Dialogue 1

A: Lâu ngày không gặp cậu. Dạo này thế nào?

B: Nhiều việc quá! Mình chuẩn bị thi. Cậu có khoẻ không?

A: Cám ơn cậu, mình khoẻ lắm. Chúng mình cũng chuẩn bị thi.

B: Thi mấy môn?

A: Năm môn.

B: Năm môn à? Nhiều quá!

Dialogue 2

A: Chào cháu! Bố có nhà không?

B: Chào bác ạ! Thưa bác, bố cháu không có nhà.

A: Tiếc quá! Bác muốn mời bố đi xem một bộ phim mới.

B: Bác chờ bố cháu mấy phút ạ. Bố cháu đi mua báo.

Vocabulary

<i>lâu:</i>	long	<i>môn:</i>	subject
<i>ngày:</i>	day	<i>có nhà:</i>	to be at home
<i>lâu ngày:</i>	for a long time	<i>không có nhà:</i>	not to be at home
<i>gặp:</i>	to meet, to see	<i>tiếc:</i>	to regret
<i>dạo này:</i>	these days, nowadays	<i>Tiếc quá!:</i>	What a pity!
<i>Dạo này thế nào?:</i>	How are you these days?	<i>mời:</i>	to invite
<i>việc:</i>	business	<i>xem:</i>	to watch, look, take a look
<i>Nhiều việc quá!:</i>	I have a lot to do. I'm very busy.	<i>bộ:</i>	set; classifier for movies
<i>chuẩn bị:</i>	to prepare	<i>phim:</i>	movie
<i>thi:</i>	to take an exam; exam, examination	<i>chờ:</i>	to wait (for)
		<i>phút:</i>	minute

Teorie

1. Finální a počáteční partikule

Finální partikule „ạ“ se užívá v mluvené vietnamštině. Dává se na konec věty jako projevení úcty k adresované osobě.

Chào cô ạ! - "Hello!"

Cám ơn bà ạ! - "Thank you!"

Anh có bút không? - "Do you have a pen?"

Không ạ! - "No, sorry."

Počáteční partikule „thưa“ se dává před osobní zájmeno v přímém oslovení, vyjadřující úctu k adresované osobě.

Thưa ông, đây có phải là phố Lý Thường Kiệt không?

"Excuse me, sir, is this Lý Thường Kiệt Street?"

Anh có quen cô ấy không? - "Do you know her?"

Thưa bà, không ạ. - "No, madam."

Thưa ông, ông có phải là bác sĩ Thắng không?

"Excuse me, sir, you are doctor Thắng, aren't you?"

Vâng, tôi là bác sĩ Thắng. - "Yes, I am."

2. Zájmenná číslovka - kolik „bao nhiêu“ a „mấy“

Bao nhiêu – „kolik“ v případě, že je předpokládáno množství 10 a více.

Mấy – se používá pro množství menší než 10.

- Pro dotaz na měsíc a na den v týdnu, se používá pouze výraz „mấy“.

3. Tázací příslovce – kdy „*bao giờ*“, „*khi nào*“, „*ngày nào*“, „*thứ mấy*“, „*hôm nào*“

- *bao giờ*, *khi nào* – použití téměř kdykoli
- *ngày nào* – dotaz na den
- *thứ mấy* – dotaz na den v týdnu
- *hôm nào* – je-li na začátku otázky, jedná se o „činnost“ do budoucnosti
– je-li na konci otázky, jedná se o „činnost“ v minulosti

Bao giờ anh về?

When will you come back?

Tuần sau tôi về.

I will come back next week.

Anh về *bao giờ*?

When did you come back?

Tôi về tuần trước.

I came back last week.

Cvičení

1. Cvičení na osobní zájmena

1. Tôi hỏi một người *ban* "friend": " _____ có thích nhạc Mozart không?"
2. Thầy giáo nói với sinh viên: "Hôm nay _____ học bài mới."
3. Sinh viên hỏi cô giáo: "Thưa _____, bài này có nhiều từ mới không ạ?"
4. Bà Ngọc làm việc ở trường Đại học Huế. _____ dạy tiếng Pháp.
5. Dũng chào bác Thắng: "Chào _____!"
6. _____ là người Mỹ. Còn các ông các bà là người nước nào?
7. Anh Hiến là bác sĩ. _____ làm việc ở bệnh viện Saint-Paul.
8. Cô giáo hỏi *học sinh* "student in an elementary or high school": " _____ có nhớ từ ấy không?" Học sinh trả lời: "Thưa _____, có!"
9. Những người này là sinh viên. _____ học tiếng Việt.
10. Ông Hải làm việc ở đâu? _____ làm kỹ sư ở *nhà máy* "factory."
11. Tôi không thích cái áo này. _____ *ngắn* "short" quá.
12. Chúng tôi chào cụ Hiền: "Chào _____! _____ có khoẻ không?"
13. Cháu Phương *học lớp hai* "is in second grade." _____ rất thích vẽ.
14. Mình gặp chị Lan. _____ mời mình đi ăn cơm Việt Nam.
15. Mẹ hỏi con: " _____ có thích ăn cam không?" Con trả lời: " _____ thích lắm."

2. Bao nhiêu" a „mấy“

Read the following sentences and put questions with *mấy* or *bao nhiêu* to them.

- | | |
|--|--|
| 1. Bố mẹ có 2 chiếc xe. | 11. Trường ấy có 3 lớp tiếng Việt. |
| 2. Họ mua 15 tờ báo và tạp chí. | 12. Mẹ mua 20 quả cam. |
| 3. 21 bác sĩ làm việc ở bệnh viện ấy. | 13. Thắng vẽ 10 con chim và 2 con hổ. |
| 4. Cây bưởi này có 48 quả. | 14. Hùng nhớ 71 từ khó. |
| 5. Lớp tiếng Tây Ban Nha có 38 sinh viên. | 15. Dũng ăn 3 quả xoài. |
| 6. Hiệu ấy bán 35 cuốn từ điển Anh-Việt và 17 cuốn từ điển Việt-Anh. | 16. Lớp tiếng Việt năm thứ hai có 15 sinh viên, 6 nam và 9 nữ. |
| 7. Trường này có 19 cô giáo và 15 thầy giáo. | 17. Mary hiểu 12 câu hỏi. |
| 8. 31 sinh viên học tiếng Pháp và 45 sinh viên học tiếng Đức. | 18. Cô ấy trả lời đúng 10 câu hỏi. |
| 9. Phố Trần Hưng Đạo có 8 toà nhà cao. | 19. Ngôi nhà kia có 24 phòng. |
| 10. Thành phố này có 4 bưu điện. | 20. Bài ấy có 22 từ mới. |

3. Počáteční a finální partikule

Example:

Đây có phải là bưu điện không?

Vâng.

→ *Thưa ông/bà*, đây có phải là bưu điện không?

Vâng ạ.

1. Thầy có phải là thầy giáo tiếng Việt không?
 2. Bà có quen ông ấy không?
Tôi không quen ông ấy.
 3. Ông có biết tiếng Đức không?
Không.
 4. Bà bác sĩ ấy làm việc ở bệnh viện Saint Paul, phải không?
Vâng, bà ấy làm việc ở bệnh viện Saint Paul.
 5. Ông là kỹ sư Thắng, phải không?
Không phải, tên tôi là Hiến.
 6. Họ có phải là sinh viên lớp tiếng Nhật không?
Vâng.
 7. Anh có báo mới không?
Không.
 8. Ông có biết tiếng Trung Quốc không?
Vâng, tôi biết.
 9. Thư viện trường này có báo và tạp chí tiếng Việt không?
Có.
 10. Các anh các chị làm bài tập à?
Vâng.
-